

**BỔ SUNG LOÀI *CALAMUS NAMBARIENSIS* Becc.
(HỌ CAU - ARECACEAE Schultz-Sch.) CHO HỆ THỰC VẬT VIỆT NAM**

TRẦN PHƯƠNG ANH, NGUYỄN KHẮC KHÔI

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Chi Mây - *Calamus* L. (Arecaceae Schultz-Sch.) ở trên thế giới có 370 loài, phân bố rất rộng từ vùng nhiệt đới của châu Phi, Ấn Độ, Trung Quốc đến Ô-xtrây-li-a. Ở Việt Nam, hiện biết có 21 loài [1-3]. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã phát hiện và bổ sung loài *Calamus nambariensis* Becc. cho hệ thực vật Việt Nam. Mẫu vật của loài thu được ở Khu bảo tồn thiên nhiên Chạm Chu, tỉnh Tuyên Quang.

Trong các năm 2000-2006, chúng tôi đã tiến hành điều tra nghiên cứu chi Mây tại các địa điểm khác nhau như Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế. Chúng tôi cũng tiến hành nghiên cứu mẫu vật của chi Mây tại các bảo tàng thực vật ở trong nước (Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (HN), Viện Sinh học nhiệt đới (HM), trường đại học Khoa học tự nhiên, Đại học quốc gia Hà Nội (HNU)□ và ở nước ngoài như viện Thực vật Côn Minh, Trung Quốc (KUN), Vườn Thực vật Missouri Hoa Kỳ (MO)□. Mẫu vật chủ yếu được thu tại các tỉnh của Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu của chúng tôi là phương pháp so sánh hình thái. Các đặc điểm hình thái được quan sát bằng kính lúp. Tiến hành mô tả, ghi chép các đặc điểm. Các đặc điểm được so sánh với các mẫu vật khác và các tài liệu có liên quan ở trong và ngoài nước, từ đó định loại, xác định tên khoa học, mô tả loài, xác định các đặc điểm khác biệt với các loài gần gũi.

***Calamus nambariensis* Becc.**

- **Mây nambarien**

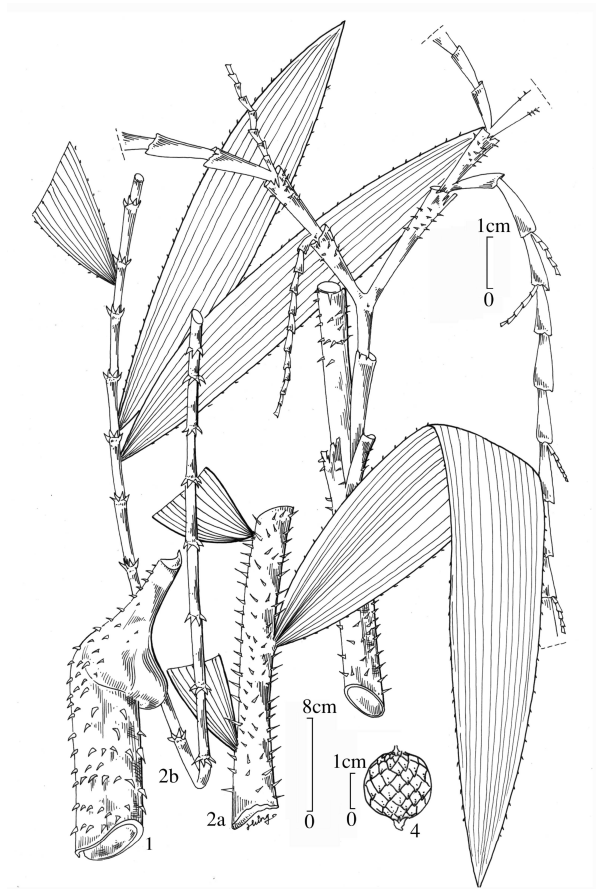
Becc. 1908. Ann. Roy. Bot. Gard. 11 (1): 433; T. D. Evans et al. 2002. Kew Bull. 57 (1):

53. - *C. nambariensis* var. *yingjiangensis* S. J. Pei & S. Y. Chen, 1989. Acta Phytotax. Sin. 27 (2): 140; id. 1991. Fl. Reip. Pop. Sin. 13 (1): 99. - *C. nambariensis* var. *alpinus* S. J. Pei & S. Y. Chen, 1989. Acta Phytotax. Sin. 27 (2): 141; id. 1991. Fl. Reip. Pop. Sin. 13 (1): 100. - *C. nambariensis* var. *xishuangbannaensis* S. J. Pei & S. Y. Chen, 1989. Acta Phytotax. Sin. 27 (2): 141; id. 1991. Fl. Reip. Pop. Sin. 13 (1): 100. — *C. nambariensis* var. *menglongensis* S. J. Pei & S. Y. Chen, 1989. Acta Phytotax. Sin. 27 (2): 141; id. 1991. Fl. Reip. Pop. Sin. 13 (1): 99 - *C. nambariensis* var. *furfuraceus* S. J. Pei & S. Y. Chen, 1989. Acta Phytotax. Sin. 27 (2): 142; id. 1991. Fl. Reip. Pop. Sin. 13 (1): 100.

Cây leo, cao đến 20 m; đường kính của thân không bẹ 1-3 cm, có bẹ 1,5-6 cm. Lá dài 1,5-2,5 m, có sống lá kéo dài thành roi dài 1 m, xẻ thùy lông chim; thùy lá xếp thành nhóm, đôi khi xếp đều ở phía cuống; bẹ lá màu xanh, có gai màu xanh nhạt, đỉnh màu đỏ, các gai dài ngắn xếp xen kẽ nhau, gai dài nhất không qua 4 cm; gổi rõ; thìa lia không lông hay gai; cuống lá dài 8-20 cm; thùy lá hình mác, có kích thước 40-55 × 2,5-7 cm; gân mặt trên không có hay có gai thưa; mép có lông cứng. Cụm hoa dài 0,65-1,3 m, không có dạng roi, thẳng (hơi rủ nếu quá dài); cụm hoa đực phân nhánh 3 lần; cụm hoa cái phân nhánh 2 lần; nhánh con của cụm hoa đực dài 1 cm, mang 8 hoa. Quả hình bầu dục rộng, có kích thước 2,5 × 2 cm; vảy quả màu vàng nhạt, có rãnh sâu.

Loài *Calamus nambariensis* Becc. gần với loài *C. platyacanthus* Warb. ex Becc. nhưng khác ở thùy của lá xếp đều ở phía cuống, gai bẹ ngắn hơn 4 cm, quả hình bầu dục rộng.

Công trình được hỗ trợ về kinh phí của Chương trình nghiên cứu cơ bản.



***Calamus nambariensis* Becc.**

1. bẹ lá; 2a. một phần lá (ở dưới); 2b. một phần lá (ở trên); 3. một phần cụm hoa; 4. quả
(1, 2, 3. của T. P. Anh, 2007, vẽ theo mẫu V. X. Phương 6602, HN; 4. theo T. Evans, 2001)

Loc. class.: India, Assam.

Typus: Mann G.s.n. (holotype FI-B, isotype K).

Sinh học và sinh thái: Có quả vào các tháng 3-4. Mọc trong rừng thường xanh, ở độ cao 1400-1800 m so với mặt nước biển.

Phân bố: Tuyên Quang (Chạm Chu). Còn có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Lào.

Mẫu nghiên cứu: Tuyên Quang (Chạm Chu), V. X. Phương 6602 (HN).

Giá trị sử dụng: thân mây to, có chất lượng rất tốt; có thể dùng để đan lát, làm đồ mỹ nghệ, có giá trị thương mại cao ở Trung Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trần Phương Anh**, 2004: Tạp chí Sinh học,

26(4A): 64-69. Hà Nội.

2. **Trần Phương Anh, Nguyễn Khắc Khôi**, 2005: Tạp chí Sinh học, 27(4): 50-51. Hà Nội.

3. **Trần Phương Anh, Nguyễn Khắc Khôi**, 2005: Những vấn đề nghiên cứu cơ bản trong Khoa học sự sống: 45-46. Báo cáo khoa học, Hội nghị Khoa học Toàn quốc 2005. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

4. **Evans T. D. et al.**, 2002: Kew Bull., 57: 1-84.

5. **Evans T. D. et al.**, 2001: A field guide to the rattans of Laos PDR. Royal Botanic Garden, Kew.

6. **Pei S. J. et al.**, 1991: Flora Reipublicae Popularis Sinicae, 13(1): 60-108. Science Press. (tiếng Trung Quốc).

CALAMUS NAMBARIENSIS BECC. (ARECACEAE SCHULTZ-SCH.) - A NEW SPECIES FOR THE FLORA OF VIETNAM

TRAN PHUONG ANH, NGUYEN KHAC KHOI

SUMMARY

The genus *Calamus* L. (Arecaceae Schultz.-Sch.) has 370 species in the world, with wide distribution from the tropics of Africa, India, China to Australia. There are 21 species in Vietnam. During the study, we have found one species as new record (*Calamus nambariensis* Becc.) for the flora of Vietnam. This species can be recognized by: climbing, clustering, cirrus; knee present; sheath has mixture of long and short spines; leaflets grouped, regular at the base, boat-shape (40-55 × 2.5-7 cm); inflorescence no flagellum. This species closes to *Calamus platyacanthus* Warrb. ex Becc. but differs by: leaflet regular at the base; sheath spine shorter (shorter 4 cm); fruit oblong. This species is collected in the Chamchu natural reserve, Tuyenquang province.

Ngày nhận bài: 2-11-2006